

**CÔNG TY TNHH KỸ THUẬT THƯƠNG MẠI NGUYỄN PHAN**  
**CÔNG BỐ NỘI DUNG ĐĂNG KÝ THÀNH LẬP MỚI**

**1. Tên công ty**

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY TNHH KỸ THUẬT THƯƠNG MẠI NGUYỄN PHAN

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài: PHAN NGUYEN TECHNOLOGY TRADING COMPANY LIMITED

Tên công ty viết tắt:

**2. Mã số doanh nghiệp:** 0109054123

**3. Ngày thành lập:** 06/01/2020

**4. Địa chỉ trụ sở chính:**

Số 136, ngõ 10, Thôn Xuân Đoài, Xã Xuân Phú, Huyện Phúc Thọ, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Điện thoại: 0862503875

Fax:

Email:

Website:

**5. Ngành, nghề kinh doanh:**

| STT | Tên ngành                                                                                | Mã ngành |
|-----|------------------------------------------------------------------------------------------|----------|
| 1.  | Sản xuất sản phẩm khác từ gỗ; sản xuất sản phẩm từ tre, nứa, rơm, rạ và vật liệu tết bện | 1629     |
| 2.  | In ấn                                                                                    | 1811     |
| 3.  | Dịch vụ liên quan đến in                                                                 | 1812     |
| 4.  | Sao chép bản ghi các loại                                                                | 1820     |
| 5.  | Sản xuất thủy tinh và sản phẩm từ thủy tinh                                              | 2310     |
| 6.  | Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế                                                            | 3100     |
| 7.  | Xây dựng nhà để ở                                                                        | 4101     |
| 8.  | Xây dựng nhà không để ở                                                                  | 4102     |
| 9.  | Xây dựng công trình đường sắt                                                            | 4211     |
| 10. | Xây dựng công trình đường bộ                                                             | 4212     |
| 11. | Xây dựng công trình điện                                                                 | 4221     |
| 12. | Xây dựng công trình cấp, thoát nước                                                      | 4222     |
| 13. | Xây dựng công trình viễn thông, thông tin liên lạc                                       | 4223     |
| 14. | Xây dựng công trình công ích khác                                                        | 4229     |
| 15. | Xây dựng công trình thủy                                                                 | 4291     |
| 16. | Xây dựng công trình khai khoáng                                                          | 4292     |
| 17. | Xây dựng công trình chế biến, chế tạo                                                    | 4293     |
| 18. | Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác                                               | 4299     |
| 19. | Phá dỡ                                                                                   | 4311     |
| 20. | Chuẩn bị mặt bằng                                                                        | 4312     |
| 21. | Lắp đặt hệ thống điện                                                                    | 4321     |

|     |                                                                                                                    |      |
|-----|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 22. | Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, hệ thống sưởi và điều hoà không khí                                              | 4322 |
| 23. | Lắp đặt hệ thống xây dựng khác                                                                                     | 4329 |
| 24. | Hoàn thiện công trình xây dựng                                                                                     | 4330 |
| 25. | Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác                                                                                | 4390 |
| 26. | Bán buôn ô tô và xe có động cơ khác<br>(Không bao gồm hoạt động đấu giá)                                           | 4511 |
| 27. | Đại lý ô tô và xe có động cơ khác<br>(Không bao gồm hoạt động đấu giá)                                             | 4513 |
| 28. | Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của ô tô và xe có động cơ khác<br>(Không bao gồm hoạt động đấu giá)            | 4530 |
| 29. | Đại lý, môi giới, đấu giá hàng hóa<br>(Không bao gồm hoạt động đấu giá)<br>Loại trừ các loại hàng hóa Nhà nước cấm | 4610 |
| 30. | Bán buôn thực phẩm                                                                                                 | 4632 |
| 31. | Bán buôn đồ uống                                                                                                   | 4633 |
| 32. | Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình                                                                                 | 4649 |
| 33. | Bán buôn máy vi tính, thiết bị ngoại vi và phần mềm                                                                | 4651 |
| 34. | Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông                                                                 | 4652 |
| 35. | Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy nông nghiệp                                                             | 4653 |
| 36. | Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác                                                                    | 4659 |
| 37. | Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan                                                       | 4661 |
| 38. | Bán buôn kim loại và quặng kim loại<br>(Trừ bán buôn vàng)                                                         | 4662 |
| 39. | Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng                                                            | 4663 |
| 40. | Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu<br>Loại trừ các loại hàng hóa Nhà nước cấm                       | 4669 |
| 41. | Bán buôn tổng hợp<br>(Trừ các loại nhà nước cấm)                                                                   | 4690 |
| 42. | Bán lẻ thực phẩm trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                   | 4722 |
| 43. | Bán lẻ đồ ngũ kim, sơn, kính và thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng trong các cửa hàng chuyên doanh               | 4752 |
| 44. | Bán lẻ sách, báo, tạp chí văn phòng phẩm trong các cửa hàng chuyên doanh                                           | 4761 |
| 45. | Vận tải hàng hóa bằng đường bộ                                                                                     | 4933 |
| 46. | Kho bãi và lưu giữ hàng hóa                                                                                        | 5210 |
| 47. | Cung cấp dịch vụ ăn uống theo hợp đồng không thường xuyên với khách hàng                                           | 5621 |
| 48. | Dịch vụ ăn uống khác                                                                                               | 5629 |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        |             |
|-----|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|
| 49. | Hoạt động dịch vụ công nghệ thông tin và dịch vụ khác liên quan đến máy vi tính                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | 6209        |
| 50. | Hoạt động liên quan đến kế toán, kiểm toán và tư vấn về thuế<br>Chi tiết:<br>Kinh doanh dịch vụ kế toán                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | 6920(Chính) |
| 51. | Quảng cáo                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | 7310        |
| 52. | Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan<br>Chi tiết:<br>- Tư vấn đấu thầu<br>- Khảo sát địa hình;<br>- Khảo sát địa chất công trình.<br>- Giám sát công tác xây dựng công trình dân dụng - công nghiệp và hạ tầng kỹ thuật;<br>- Giám sát công tác xây dựng công trình giao thông;<br>- Giám sát công tác xây dựng công trình nông nghiệp và phát triển nông thôn.<br>- Giám sát công tác lắp đặt thiết bị vào công trình<br>- Khảo sát xây dựng, bao gồm: Khảo sát địa hình; khảo sát địa chất công trình.<br>- Lập quy hoạch xây dựng.<br>- Thiết kế, thẩm tra thiết kế xây dựng công trình bao gồm: Thiết kế kiến trúc công trình; thiết kế kết cấu công trình dân dụng - công nghiệp; thiết kế cơ - điện công trình; thiết kế cấp - thoát nước công trình; thiết kế xây dựng công trình giao thông; thiết kế xây dựng công trình nông nghiệp và phát triển nông thôn; thiết kế xây dựng công trình hạ tầng kỹ thuật.<br>- Quản lý dự án đầu tư xây dựng.<br>- Thi công xây dựng công trình.<br>- Giám sát thi công xây dựng công trình.<br>- Kiểm định xây dựng.<br>- Quản lý chi phí đầu tư xây dựng. | 7110        |
| 53. | Tổ chức giới thiệu và xúc tiến thương mại                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | 8230        |

**6. Vốn điều lệ:** 1.200.000.000 VNĐ

**7. Danh sách thành viên góp vốn:**

| STT | Tên thành viên      | Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú đối với cá nhân; địa chỉ trụ sở chính đối với tổ chức                                    | Giá trị vốn góp (VNĐ) | Tỷ lệ (%) | Số CMND (hoặc chứng thực cá nhân hợp pháp khác) đối với cá nhân; Mã số doanh nghiệp đối với doanh nghiệp; Số Quyết định thành lập đối với tổ chức | Ghi chú |
|-----|---------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------|-----------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|
| 1   | NGUYỄN BÙI TẤN PHAN | P205 TT Điện lực 1, ngách 36/2, ngõ 36, Phố Lương Định Của, Phường Phương Mai, Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội, Việt Nam | 240.000.000           | 20,000    | 034201010430                                                                                                                                      |         |
| 2   | BÙI THỊ THANH HẢI   | P205 TT Điện lực 1, ngách 36/2, ngõ 36, Phố Lương Định Của, Phường Phương Mai, Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội, Việt Nam | 960.000.000           | 80,000    | 034175006941                                                                                                                                      |         |

## 8. Người đại diện theo pháp luật:

\* Họ và tên: NGUYỄN BÙI TẤN PHAN

Giới tính: Nam

Chức danh: Giám đốc

Sinh ngày: 16/11/2001

Dân tộc: Kinh

Quốc tịch: Việt Nam

Loại giấy tờ chứng thực cá nhân: Thẻ căn cước công dân

Số giấy chứng thực cá nhân: 034201010430

Ngày cấp: 23/10/2018

Nơi cấp: Cục cảnh sát ĐKQL cư trú và DLQG về dân cư

Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú: P205 TT Điện lực 1, ngách 36/2, ngõ 36, Phố Lương Định Của, Phường Phương Mai, Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Chỗ ở hiện tại: P205 TT Điện lực 1, ngách 36/2, ngõ 36, Phố Lương Định Của, Phường Phương Mai, Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

9. Nơi đăng ký: Phòng Đăng ký kinh doanh Thành phố Hà Nội